

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/CBTT-HPD

Gia Lai, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HPD
- Địa chỉ trụ sở chính: 138 Tôn Đức Thắng – P. Yên Thế - TP. Pleiku - Gia Lai
- Điện thoại: 02696 288 688
- Email: thuydiendakdoa.th@yahoo.com
- Website: <http://thuydiendakdoa.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/02/2025 tại đường dẫn: <http://thuydiendakdoa.vn>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Dương





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đương	Giám đốc
----------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dương
Giám đốc

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2025



Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.941.265.240		56.935.967.925	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.569.149.029		2.691.981.073	
1. Tiền	111	5	10.569.149.029		2.691.981.073	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.444.608.635		53.238.428.999	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.104.496.448		6.431.982.726	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.1	8.000.000.000		48.000.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.340.112.187		1.935.494.885	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-		(3.129.048.612)	
III. Hàng tồn kho	140		815.197.371		705.936.196	
1. Hàng tồn kho	141	10	815.197.371		705.936.196	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.310.205		299.621.657	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	112.310.205		299.621.657	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.668.709.922		109.906.972.362	
I. Tài sản cố định	220		94.320.819.124		107.969.730.136	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	94.320.819.124		107.969.730.136	
- Nguyên giá	222		282.805.814.678		282.805.814.678	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.484.995.554)		(174.836.084.542)	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.585.000.000		65.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.2	47.520.000.000		-	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.2	65.000.000		65.000.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260		762.890.798		1.872.242.226	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	762.890.798		1.872.242.226	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		169.609.975.162		166.842.940.287	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.010.231.990	45.330.898.945
I. Nợ ngắn hạn	310		30.010.231.990	14.330.898.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	136.460.269	867.915.226
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.054.322.964	3.483.431.811
3. Phải trả người lao động	314		713.653.007	854.100.453
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.000.000	19.363.636
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.376.991.750	1.194.187.819
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	16.000.000.000	7.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		711.804.000	911.900.000
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	31.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	15.000.000.000	31.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.599.743.172	121.512.041.342
I. Vốn chủ sở hữu	410		124.599.743.172	121.512.041.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	11.775.087.729	11.775.087.729
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	1.125.460.929	1.125.460.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	28.633.294.514	25.545.592.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.482.412.684	1.773.621.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.150.881.830	23.771.970.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		169.609.975.162	166.842.940.287

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	43.637.111.575	51.317.823.187		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	43.637.111.575	51.317.823.187		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	21.425.368.278	20.472.619.605		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.211.743.297	30.845.203.582		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.022.082.869	1.329.078.712		
7. Chi phí tài chính	22	22	2.802.157.535	4.374.376.712		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.802.157.535	4.357.276.712		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(658.431.836)	2.400.846.927		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.090.100.467	25.399.058.655		
11. Thu nhập khác	31	24	370.464.034	-		
12. Chi phí khác	32	25	18.745.723	351.420.785		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		351.718.311	(351.420.785)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.441.818.778	25.047.637.870		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.290.936.948	1.275.666.934		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.150.881.830	23.771.970.936		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.426	2.808		

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đàng

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.441.818.778		25.047.637.870	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.648.911.012		13.350.466.572	
- Các khoản dự phòng	03		(3.129.048.612)		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(2.022.082.869)		(1.329.078.712)	
- Chi phí lãi vay	06	22	2.802.157.535		4.357.276.712	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.741.755.844		41.426.302.442	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		332.365.794		318.412.226	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(109.261.175)		(132.987.107)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.803.372.682)		(501.486.033)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.296.662.880		(1.411.896.575)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	22	(2.802.157.535)		(4.726.676.712)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.277.087.721)		(1.969.627.089)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(650.096.000)		(338.100.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.728.809.405		32.663.941.152	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(570.637.500)		(100.862.500)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.000.000.000)		(58.800.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.000.000.000		33.117.662.860	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	8.2	(47.520.000.000)		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.612.586.051		1.717.147.835	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.478.051.449)		(24.066.051.805)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		-		40.500.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17a	(7.000.000.000)		(43.000.000.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.373.590.000)		(12.484.125.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.373.590.000)		(14.984.125.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		7.877.167.956		(6.386.235.653)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.691.981.073		9.078.216.726	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	10.569.149.029		2.691.981.073	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2025
Giám đốc

Nguyễn Thủy Tiên

Trần Mạnh Đăng

Nguyễn Văn Đương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 15/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 là 20 người và 22 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A, chủ đầu tư nhà máy thủy điện cùng tên tại xã Mù Cà, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, được khởi công xây dựng vào tháng 12/2023 và dự kiến vận hành thương mại trong quý IV/2025. Công ty này đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.3.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Trong năm, Công ty được tạm chia cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei với số tiền 2.600.000 VND.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện quốc gia để truyền tải điện Nhà máy Thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí bảo hiểm là chi phí bảo hiểm công trình xây dựng hoàn thành, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 01 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm sửa chữa nhà ở, nhà làm việc, bếp ăn và chi phí khoan phụt chống thấm đập dăng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Như vậy, năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 8, 18, 32.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	19.384.248	49.319.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.549.764.781	2.642.662.060
Cộng	10.569.149.029	2.691.981.073

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.104.496.448	6.431.982.726
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.073.053.803	6.389.354.305
<i>Tổng công ty Điện Lực Miền Trung</i>	<i>6.073.053.803</i>	<i>6.389.354.305</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.442.645	42.628.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.340.112.187	-	1.935.494.885	(629.048.612)
Tạm ứng	56.040.627	-	19.863.009	-
Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (chi phí sử dụng chung đường dây 100KV)	960.272.813	-	1.003.798.195	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời (tiền lãi cho vay)	308.484.443	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long (tiền lãi cho vay)	-	-	629.048.612	(629.048.612)
Phải thu Công ty CP Thủy điện To Bông (tiền lãi cho vay)	-	-	269.939.013	-
Phải thu người lao động (tiền bảo hiểm xã hội)	15.314.304	-	12.846.056	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
	8.1 Phải thu về cho vay	
Ngắn hạn	8.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	8.000.000.000	15.500.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	-	<i>2.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	-	<i>30.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>15.500.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47.520.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	65.000.000
		Dự phòng (VND)
		Giá trị hợp lý (VND)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A (*)	27,00	27,00	27,00	176.000.000.000	47.520.000.000	-	-
Cộng				176.000.000.000	47.520.000.000	-	-

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/9/2024 thông qua việc đầu tư vào Dự án thủy điện Nậm Ma 2A, phương án đầu tư là nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A, số lượng cổ phần dự kiến nhận chuyển nhượng là 8.624.000 cổ phần, giá trị nhận chuyển nhượng dự kiến 86.240.000.000 VND. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0109/2024/HĐCNP/AVLC-ĐĐ ngày 11/9/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 4.752.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng 47.520.000.000 VND từ Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thanh toán đủ 47.520.000.000 VND (4.752.000 cổ phần), tương đương 27% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thủy điện Đắk Glei (**)	65.000.000	65.000.000
		Dự phòng (VND)
		Giá trị hợp lý (VND)

(**) Tại 31/12/2024, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(3.129.048.612)	(3.129.048.612)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3.129.048.612	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	-	(3.129.048.612)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	-	(629.048.612)
- Phải thu về cho vay	-	(2.500.000.000)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	811.497.371	-	702.236.196	-
Công cụ dụng cụ	3.700.000	-	3.700.000	-
Cộng	815.197.371	-	705.936.196	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
11.1 Ngắn hạn	112.310.205	299.621.657
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	299.621.657
Chi phí mua bảo hiểm	112.310.205	-
11.2 Dài hạn	762.890.798	1.872.242.226
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	762.890.798	1.872.242.226

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	160.830.486.568	120.955.910.472	937.811.290	81.606.348	282.805.814.678
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2024	160.830.486.568	120.955.910.472	937.811.290	81.606.348	282.805.814.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	72.021.709.952	101.794.956.952	937.811.290	81.606.348	174.836.084.542
Tăng trong năm	5.146.324.188	8.502.586.824	-	-	13.648.911.012
Khấu hao trong năm	5.146.324.188	8.502.586.824	-	-	13.648.911.012
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2024	77.168.034.140	110.297.543.776	937.811.290	81.606.348	188.484.995.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	88.808.776.616	19.160.953.520	-	-	107.969.730.136
Tại 31/12/2024	83.662.452.428	10.658.366.696	-	-	94.320.819.124

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 94.300.256.384 VND (tại ngày 01/01/2024 là 107.969.730.136 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	136.460.269	136.460.269	867.915.226	867.915.226
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	135.721.738	135.721.738	135.721.738	135.721.738
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	20.069.990	20.069.990	20.069.990	20.069.990
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành An	78.751.748	78.751.748	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn	36.900.000	36.900.000	36.900.000	36.900.000
Các đối tượng khác	738.531	738.531	732.193.488	732.193.488

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.652.874.237	3.696.892.208	4.925.787.770	423.978.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.252.407	2.290.936.948	1.277.087.721	2.285.101.634
Thuế thu nhập cá nhân	-	159.057.986	159.057.986	-
Thuế tài nguyên	283.638.695	3.857.291.115	3.883.736.927	257.192.883
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	254.799.744	254.799.744	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	275.666.472	1.365.489.612	1.553.106.312	88.049.772
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.483.431.811	12.305.578.613	12.734.687.460	3.054.322.964

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	17.000.000	19.363.636
Chi phí tàu xe nghỉ phép	17.000.000	19.363.636

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	9.376.991.750	1.194.187.819
Kinh phí công đoàn	10.625.311	8.211.818
Cổ tức phải trả	9.112.406.000	872.816.000
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	228.000.000	259.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.960.439	53.660.001

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

17.1 Ngắn hạn	16.000.000.000	7.000.000.000
Các khoản vay	16.000.000.000	7.000.000.000
17.2 Dài hạn	15.000.000.000	31.000.000.000
Các khoản vay	15.000.000.000	31.000.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2024	
	VND	

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	31.000.000.000	31.000.000.000

	Trong năm	
	VND	

	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	16.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	16.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn	- 16.000.000.000	- 16.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	- 16.000.000.000	- 16.000.000.000

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------

	31/12/2024	VND
Vay ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(*) Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐẮKĐOÀ ngày 19/7/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 73 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng (+) với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số phải trả tại 31/12/2024	: 31.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 16.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Các khoản vay	31.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	31.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	-
Cộng	31.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-
Cộng	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	14.478.510.227	110.444.958.885
Tăng trong năm trước	-	-	-	-23.771.970.936	23.771.970.936
Lãi trong năm	-	-	-	23.771.970.936	23.771.970.936
Giảm trong năm trước	-	-	-	-12.704.888.479	12.704.888.479
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.704.888.479	12.704.888.479
Số đầu năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	25.545.592.684	121.512.041.342
Tăng trong năm nay	-	-	-	-20.150.881.830	20.150.881.830
Lãi trong năm	-	-	-	20.150.881.830	20.150.881.830
Giảm trong năm nay	-	-	-	-17.063.180.000	17.063.180.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.063.180.000	17.063.180.000
Số cuối năm nay	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	28.633.294.514	124.599.743.172

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty TNHH Năng lượng SJE (*)	54.075.300.000	54.075.300.000	-	-
Công ty CP Sông Đà 11	600.000	600.000	54.075.900.000	54.075.900.000
Các cổ đông khác	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000
Cộng	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000

(*) Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 11, công ty này thực hiện chuyển quyền sở hữu 5.407.530 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa để góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Năng lượng SJE với giá trị sổ sách tương ứng tại ngày 30/6/2023 theo báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 là 66.942.942.240 đồng. Công ty Cổ phần Sông Đà 11, Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa đã ký kết Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn số 02/2023/HĐ vào ngày 01/11/2023. Công ty TNHH Năng lượng SJE nắm giữ 65,1% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa từ ngày 02/02/2024.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	25.545.592.684	14.478.510.227
Tăng trong năm	20.150.881.830	23.771.970.936
Lãi trong năm	20.150.881.830	23.771.970.936
Giảm trong năm	17.063.180.000	12.704.888.479
Phân phối lợi nhuận năm trước	17.063.180.000	12.704.888.479
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>16.613.180.000</i>	<i>12.459.885.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>450.000.000</i>	<i>245.003.479</i>
Tại ngày 31/12	28.633.294.514	25.545.592.684
 19. DOANH THU		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.637.111.575	51.317.823.187
Doanh thu bán điện thương phẩm	43.363.595.259	50.877.880.243
Doanh thu khác	273.516.316	439.942.944
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.637.111.575	51.317.823.187
 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	21.151.851.962	20.071.380.298
Giá vốn khác	273.516.316	401.239.307
Cộng	21.425.368.278	20.472.619.605
 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.019.482.869	1.320.628.712
Cổ tức được chia	2.600.000	8.450.000
Cộng	2.022.082.869	1.329.078.712
 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.802.157.535	4.357.276.712
Chi phí tài chính khác	-	17.100.000
Cộng	2.802.157.535	4.374.376.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	1.124.093.822	1.192.817.525
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.129.048.612)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.346.522.954	1.208.029.402
Cộng	(658.431.836)	2.400.846.927

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs	370.464.034	-
Cộng	370.464.034	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	18.745.723	1.324.121
Tiền phạt theo Quyết định số 44/QĐ-XPHC của Cục Quản lý tài nguyên nước	-	350.000.000
Chi phí khác	-	96.664
Cộng	18.745.723	351.420.785

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.889.057	729.275.133
Chi phí nhân công	3.938.408.166	4.130.125.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.648.911.012	13.350.466.572
Chi phí khác	6.177.776.819	4.663.599.167
Cộng	23.895.985.054	22.873.466.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	22.441.818.778	25.047.637.870
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (1a)	22.071.354.744	25.047.637.870
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (1b)	370.464.034	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	114.498.714	472.942.488
Phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt hành chính	18.498.714	350.942.488
Các khoản khác	96.000.000	122.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	32.224.074	8.450.000
Cổ tức được chia	2.600.000	8.450.000
Điều chỉnh khoản chi phí năm 2022 hạch toán giảm vào năm 2024	29.624.074	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.524.093.418	25.512.130.358
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (5a)	22.153.629.384	25.512.130.358
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (5b)	370.464.034	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi (6b)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	2.289.455.745	2.551.213.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (8)	-	1.275.606.518
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (9)	1.481.203	60.416
Chi phí thuế TNDN hiện hành (10)=(7)-(8)+(9)	2.290.936.948	1.275.666.934

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	20.150.881.830	23.771.970.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	450.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	20.150.881.830	23.321.970.936
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.426	2.808

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2023 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là khoản thanh toán cho TSCĐ mua từ năm trước, số tiền 570.637.500 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 16.000.000.000 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	10.569.149.029	2.691.981.073
Phải thu của khách hàng	6.104.496.448	6.431.982.726
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	45.500.000.000
Phải thu khác	1.268.757.256	644.688.596
Cộng	25.942.402.733	55.268.652.395
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	136.460.269	867.915.226
Chi phí phải trả	17.000.000	19.363.636
Phải trả khác	9.112.406.000	872.816.000
Vay và nợ thuê tài chính	31.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	40.265.866.269	39.760.094.862

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2024		
Phải trả người bán	136.460.269	-
Chi phí phải trả	17.000.000	-
Phải trả khác	9.112.406.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	25.265.866.269	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	867.915.226	-
Chi phí phải trả	19.363.636	-
Phải trả khác	872.816.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	8.760.094.862	31.000.000.000

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Sông Đà 11	Công ty mẹ (gián tiếp)		
Thu gốc vay		-	19.817.662.860
Lãi cho vay phát sinh		-	934.058.261
Thu lãi cho vay		-	1.566.183.180
Cổ tức phải trả		120.000	8.111.385.000
Cổ tức đã trả		60.000	8.111.385.000
Mua hàng		-	25.883.217
Bù trừ tiền mua hàng phải trả với lãi cho vay phải thu		-	25.883.217
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ (gián tiếp)		
Thu gốc vay		2.500.000.000	-
Thu lãi cho vay		629.048.612	-
Công ty CP Thủy điện To Bông	Cùng Công ty mẹ		
Cho vay		3.900.000.000	33.300.000.000
Thu gốc vay		33.900.000.000	3.300.000.000
Lãi cho vay phát sinh		1.233.974.267	269.939.013
Thu lãi cho vay		1.503.913.280	-
Nhận tiền chuyển thừa		608.086.720	-
Trả lại tiền thừa		608.086.720	-
Công ty CP Đầu tư điện mặt trời	Cùng Công ty mẹ		
Cho vay		2.600.000.000	15.500.000.000
Thu gốc vay		10.100.000.000	-
Lãi cho vay phát sinh		772.261.664	45.380.556
Thu lãi cho vay		463.777.221	45.380.556
Công ty CP Thủy điện Đắk Glei	Cùng Công ty mẹ		
Cổ tức được chia		2.600.000	8.450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận			
Cho vay		2.600.000	8.450.000
Thu gốc vay		1.500.000.000	-
Lãi cho vay phát sinh		1.500.000.000	-
Thu lãi cho vay		9.737.500	-
		9.737.500	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty mẹ (trực tiếp)		
Cho vay ngày 26/01/2024			
Thu gốc vay ngày 01/02/2024		5.000.000.000	10.000.000.000
Lãi cho vay phát sinh		5.000.000.000	10.000.000.000
Thu lãi cho vay		-	92.083.334
Cổ tức phải trả		-	92.083.334
Cổ tức đã trả		10.815.060.000	-
		5.407.530.000	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT Giám đốc	474.041.411	476.637.132
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	30.000.000
Ông Trương Tuấn Tú	Trưởng BKS (từ ngày 29/3/2024)	27.000.000	-
Ông Nguyễn Hưng Hạnh	Trưởng BKS (trước ngày 29/3/2024)	9.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên BKS	24.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Thọ Hoàng	Thành viên BKS (từ ngày 29/3/2024)	18.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	15.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	49.000.000
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	21.000.000
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	9.000.000
Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng BKS (trước ngày 01/4/2023)	-	9.000.000
Bà Đặng Thị Hiếu	Thành viên BKS (trước ngày 01/4/2023)	-	6.000.000
Cộng		648.041.411	717.637.132

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thuý Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

